

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0104960269
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 19:06:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

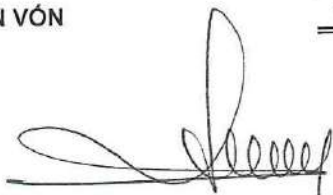
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		135.427.907.147	469.571.599.007
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.668.736.815	19.690.116.232
111	1. Tiền		8.668.736.815	7.190.116.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	12.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	83.700.000.000	73.900.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		73.700.000.000	73.700.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.079.860.901	373.117.323.343
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	24.487.109.384	25.282.667.972
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.165.519.087	268.258.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	9.427.232.430	347.566.396.659
140	IV. Hàng tồn kho	09	241.969.400	127.596.100
141	1. Hàng tồn kho		241.969.400	127.596.100
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.737.340.031	2.736.563.332
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.408.138.772	2.551.109.597
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	185.453.735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	329.201.259	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.635.858.619.640	1.328.864.968.682
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	300.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		97.291.727.099	98.393.485.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	96.748.177.099	98.393.485.509
222	- Nguyên giá		181.815.957.308	202.648.472.018
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.067.780.209)	(104.254.986.509)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	543.550.000	-
228	- Nguyên giá		630.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.450.000)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	17.151.575.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	17.151.575.862
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.187.740.195.074	1.156.060.301.829
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.234.245.246.400	1.234.245.246.400
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(46.505.051.326)	(78.184.944.571)
260	V. Tài sản dài hạn khác		50.826.697.467	57.259.605.482
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	45.688.338.831	47.161.380.663
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	5.138.358.636	10.098.224.819
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.771.286.526.787	1.798.436.567.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		506.689.063.850	565.086.602.088
310	I. Nợ ngắn hạn		206.199.099.423	556.878.883.563
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.381.169.187	24.214.952.326
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.191.338.271	1.063.316.529
314	3. Phải trả người lao động		6.173.922.380	3.539.021.765
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.527.462.124	6.368.864.877
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	815.938.413	626.325.470
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	159.103.859.260	517.720.992.813
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.005.409.788	3.345.409.783
330	II. Nợ dài hạn		300.489.964.427	8.207.718.525
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	300.489.964.427	8.207.718.525
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.264.597.462.937	1.233.349.965.601
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.264.597.462.937	1.233.349.965.601
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	907.846.690.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		907.846.690.000	907.846.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.844.338.779	67.844.338.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		288.906.434.158	257.658.936.822
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		257.158.936.822	244.457.110.002
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		31.747.497.336	13.201.826.820
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.771.286.526.787	1.798.436.567.689



Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng





Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	66.345.652.644	46.940.407.642	226.304.994.633	172.940.753.188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.345.652.644	46.940.407.642	226.304.994.633	172.940.753.188
11	4. Giá vốn hàng bán	20	56.970.014.354	40.306.516.284	194.733.279.107	147.278.046.375
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.375.638.290	6.633.891.358	31.571.715.526	25.662.706.813
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.855.137.959	20.683.018.829	43.527.458.377	63.656.280.559
22	7. Chi phí tài chính	22	(2.860.561.278)	17.759.965.292	13.205.850.696	53.339.735.983
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.517.096.276	11.037.435.421	41.819.142.212	46.402.870.844
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.669.487.241	7.113.305.120	30.199.553.420	26.599.392.452
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.421.850.286	2.443.639.775	31.693.769.787	9.379.858.937
31	11. Thu nhập khác	24	720.675.279	100.000	6.604.670.476	38.123.397
32	12. Chi phí khác	25	39.109	90.081.425	1.450.615.652	93.546.486
40	13. Lợi nhuận khác		720.636.170	(89.981.425)	5.154.054.824	(55.423.089)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.142.486.456	2.353.658.350	36.847.824.611	9.324.435.848
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(412.872)	144.970.065	140.461.092	382.361.192
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	2.102.787.643	(2.028.532.584)	4.959.866.183	(4.259.752.164)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.040.111.685	4.237.220.869	31.747.497.336	13.201.826.820



(Signature)
Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Đương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý IV năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

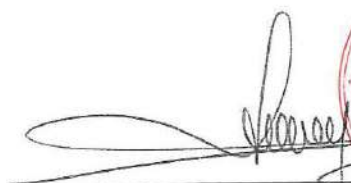
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.847.824.611	9.324.435.848
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(20.612.685.298)	6.277.045.298
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.306.412.006	16.593.589.874
03	- Các khoản dự phòng		(31.679.893.245)	2.707.425.431
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(50.124.948.000)	(63.656.280.559)
06	- Chi phí lãi vay		44.885.743.941	50.632.310.552
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.235.139.313	15.601.481.146
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.391.956.542)	6.731.370.422
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(114.373.300)	(27.768.500)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.120.586.223	(809.517.867)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		142.970.825	788.145.704
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.657.807.358)	(53.372.924.564)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(382.361.192)	(303.076.265)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(839.999.995)	(47.089.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.887.802.026)	(31.439.378.924)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.035.693.208)	(2.581.501.024)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.710.481.978	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		200.000.000	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(80.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.595.493.099	111.344.301.965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		83.470.281.869	28.762.800.941
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp sở hữu		-	150.978.683.856
33	2. Tiền thu từ đi vay		517.990.707.880	222.492.169.413
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(582.594.567.140)	(371.361.130.676)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.603.859.260)	2.109.722.593
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.021.379.417)	(566.855.390)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý IV năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
		Năm nay VND	Năm trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.690.116.232	20.256.971.622
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	13.668.736.815	19.690.116.232



Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, TP Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính /Báo cáo tài chính hợp nhất (*nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ*) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây xanh	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 36 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được hưởng ưu đãi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.882.386.576	965.901.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.786.350.239	6.224.214.383
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	12.500.000.000
	13.668.736.815	19.690.116.232

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	200.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	200.000.000	-
	10.000.000.000	-	200.000.000	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,7%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025				01/01/2025			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (i)	73.700.000.000	-	-	73.700.000.000	-	-	73.700.000.000	-
	73.700.000.000	-	-	73.700.000.000	-	-	73.700.000.000	-

(i) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2025				01/01/2025			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	-	259.826.680.000	-	-	259.826.680.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	-	57.500.000	-	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(46.505.051.326)	-	350.286.066.400	-	-	350.286.066.400	(78.184.944.571)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000	-	-	324.075.000.000	-	-	324.075.000.000	-
	1.234.245.246.400	(46.505.051.326)	-	1.234.245.246.400	(46.505.051.326)	-	1.234.245.246.400	(78.184.944.571)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Handwritten signature

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

[Signature]

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thượng gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	97,00%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Tầng 01, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	53,43%	54%	53,43%	54%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	0,00%	0,00%	98,94%	100%	98,94%	100%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Handwritten signature

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con	Công ty
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0,50%	0,50%	49,97%	50,50%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100%	100%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100%	100%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, phường Nhà Trang, tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	51,59%	51,04%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,00%	90,12%	46,00%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco

Handwritten signature

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ lợi ích gián tiếp		Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Hoạt động kinh doanh chính: Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngõ Quyền, thành phố Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100%	51,04%	100%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Niem và dịch vụ ăn uống, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hoá lưu trữ và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

(Signature)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	8.146.884.293	-	6.137.052.380	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.055.414.131	-	5.816.531.523	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3.312.914.120	-	2.202.913.321	-
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.458.940.641	-	1.404.604.715	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	1.174.410.705	-	3.804.754.811	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	1.219.345.717	-	1.202.308.058	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.119.199.777	-	4.714.503.164	-
	24.487.109.384	-	25.282.667.972	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị Phòng cháy Chữa cháy	886.200.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	279.319.087	-	268.258.712	-
	1.165.519.087	-	268.258.712	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Logistics ASG (i)	300.000.000.000	-	-	-
	300.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về khoản cho vay như sau:

- (i): Hợp đồng cho vay số 01/2025/HDVV/ASGL-ASG ngày 28/04/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%;
 - Phương thức bảo đảm: Tín chấp.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	40.328.681.200	-
- Ký cược, ký quỹ	393.350.000	-	143.100.000	-
- Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh	-	-	300.000.000.000	-
- Phải thu về lãi cho vay	4.945.883.555	-	5.685.237.077	-
- Phải thu khác	4.087.998.875	-	1.409.378.382	-
	9.427.232.430	-	347.566.396.659	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.620.000	-
- Công cụ, dụng cụ	241.969.400	-	125.976.100	-
	241.969.400	-	127.596.100	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá	-	-
Số dư đầu kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	630.000.000	630.000.000
Số dư cuối kỳ	630.000.000	630.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	86.450.000	86.450.000
Số dư cuối kỳ	86.450.000	86.450.000
Giá trị còn lại	-	-
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	543.550.000	543.550.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	377.421.381	336.520.324
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	525.746.006	384.992.605
- Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	323.057.015	629.568.323
- Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	408.910.000	728.355.626
- Các khoản khác	773.004.370	471.672.719
	2.408.138.772	2.551.109.597
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	9.136.685.737	9.377.649.373
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	36.551.653.094	37.783.731.290
	45.688.338.831	47.161.380.663

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015.

(**) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02-2017/BĐS-HĐNT tại Khu công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh giữa Công ty và Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Giảm	VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	143.000.000.000	143.000.000.000	217.990.707.880	205.990.707.880	155.000.000.000	155.000.000.000
- MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	40.000.000.000	40.000.000.000	171.990.707.880	171.990.707.880	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	34.000.000.000	34.000.000.000	46.000.000.000	34.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	69.000.000.000	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000	69.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	374.720.992.813	374.720.992.813	4.103.859.260	374.720.992.813	4.103.859.260	4.103.859.260
- MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260	4.103.859.260
- Trái phiếu thường	370.617.133.553	370.617.133.553	-	370.617.133.553	-	-
+ Mệnh giá trái phiếu	372.500.000.000	372.500.000.000	-	372.500.000.000	-	-
+ Chi phí phát hành	(1.882.866.447)	(1.882.866.447)	(1.882.866.447)	(1.882.866.447)	-	-
	517.720.992.813	517.720.992.813	222.094.567.140	580.711.700.693	159.103.859.260	159.103.859.260
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	382.928.711.338	382.928.711.338	295.515.500.000	373.850.387.651	304.593.823.687	304.593.823.687
- MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	12.311.577.785	12.311.577.785	-	4.103.859.260	8.207.718.525	8.207.718.525
- Trái phiếu thường (*)	370.617.133.553	370.617.133.553	295.515.500.000	369.746.528.391	296.386.105.162	296.386.105.162
+ Mệnh giá trái phiếu	372.500.000.000	372.500.000.000	300.000.000.000	372.500.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(1.882.866.447)	(1.882.866.447)	(4.484.500.000)	(2.753.471.609)	(3.613.894.838)	(3.613.894.838)
	382.928.711.338	382.928.711.338	295.515.500.000	373.850.387.651	304.593.823.687	304.593.823.687
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(374.720.992.813)	(374.720.992.813)	(4.103.859.260)	(374.720.992.813)	(4.103.859.260)	(4.103.859.260)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.207.718.525	8.207.718.525			300.489.964.427	300.489.964.427

NS

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

STT	Bên vay	cho	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2025	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1		268994.24.00 2.1517387.T D ngày 30/12/2024	40.000.000.000	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1		1889.21.002. 1517387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	8.207.718.525	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%/năm, các năm tiếp theo theo mức lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành là trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
3	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam		01/2025/HĐV V/ASG-ASL	46.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	05 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,75%/năm	Tín chấp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh		01/2023/HĐV V/ASG-CIAS	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5 %/năm	Tín chấp
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh		01/2024/HĐV V/ASG-CIAS, 02/2024/HĐV V/ASG-CIAS,	44.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5 %/năm	Tín chấp

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

(*) Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản bảo đảm.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.484.500.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028).
- Lãi suất: 9.5%/năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp.
- Tài sản đảm bảo: 30.847.319 cổ phiếu ASG.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.052.214.377	7.052.214.377	8.803.937.270	8.803.937.270
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.456.445.872	2.456.445.872	4.476.769.505	4.476.769.505
- Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.025.037.740	2.025.037.740	2.276.930.665	2.276.930.665
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	8.991.042.089	8.991.042.089	6.538.808.246	6.538.808.246
- Phải trả các đối tượng khác	2.856.429.109	2.856.429.109	2.118.506.640	2.118.506.640
	23.381.169.187	23.381.169.187	24.214.952.326	24.214.952.326

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	423.226.873	5.328.096.985	4.837.477.725	-	913.846.133
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	337.080.367	140.461.092	382.361.192	-	95.180.267
- Thuế thu nhập cá nhân	-	220.287.058	1.571.838.670	1.609.813.857	-	182.311.871
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	768.136.272	1.097.337.531	329.201.259	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82.722.231	70.031.256	152.753.487	-	-
	-	1.063.316.529	7.883.564.275	8.084.743.792	329.201.259	1.191.338.271

Handwritten signature

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.702.144.912	2.048.926.500
- Lãi trái phiếu thường phải trả	3.826.828.751	3.521.082.189
- Chi phí phải trả khác	2.998.488.461	798.856.188
	12.527.462.124	6.368.864.877

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	538.718.347	373.839.552
- Bảo hiểm xã hội	14.445.500	14.445.500
- Bảo hiểm y tế	1.039.905	1.039.905
- Bảo hiểm thất nghiệp	299.530	299.530
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	71.902.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	174.532.631	149.798.483
	815.938.413	626.325.470

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	756.538.910.000	68.173.434.923	244.957.110.002	1.069.669.454.925
Tăng vốn trong kỳ	151.307.780.000	(329.096.144)	-	150.978.683.856
Lãi trong kỳ trước	-	-	13.201.826.820	13.201.826.820
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	907.846.690.000	67.844.338.779	257.658.936.822	1.233.349.965.601
Tại ngày 01/01/2025	907.846.690.000	67.844.338.779	257.658.936.822	1.233.349.965.601
Lãi trong kỳ này	-	-	31.747.497.336	31.747.497.336
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	907.846.690.000	67.844.338.779	288.906.434.158	1.264.597.462.937

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17%	83.227.000.000	9,17%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48%	58.838.490.000	6,48%
Cổ đông khác	765.781.200.000	84,35%	765.781.200.000	84,35%
	907.846.690.000	100,00%	907.846.690.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	907.846.690.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	151.307.780.000
- Vốn góp cuối kỳ	907.846.690.000	907.846.690.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	71.902.500	71.902.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	71.902.500	71.902.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	182.073.554.853	119.120.131.173
Dịch vụ vận tải hàng hoá	680.010.173	11.177.306.254
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	28.748.815.251	28.881.113.918
Dịch vụ khác	6.180.087.122	6.754.055.258
Doanh thu khác	8.622.527.234	7.008.146.585
	226.304.994.633	172.940.753.188

Handwritten signature/initials

20. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	170.206.844.826	117.034.998.096
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá	647.910.390	9.795.555.916
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	19.955.571.821	16.817.215.762
Giá vốn dịch vụ khác	3.922.952.070	3.630.276.601
	194.733.279.107	147.278.046.375

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.672.524.643	588.795.459
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	11.333.333.334	34.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.521.600.400	29.067.485.100
	43.527.458.377	63.656.280.559

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.736.715.032	7.453.139.790
Lãi trái phiếu thường	34.082.427.180	38.949.731.054
Chi phí phát hành trái phiếu	3.066.601.729	4.229.439.708
Dự phòng đầu tư tài chính	(31.679.893.245)	2.707.425.431
	13.205.850.696	53.339.735.983

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	278.615.681	414.269.810
Chi phí nhân công	18.712.481.328	18.062.740.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.031.503.051	823.606.801
Thuế, phí và lệ phí	111.342.369	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.663.216.739	4.310.285.527
Chi phí khác bằng tiền	5.402.394.252	2.983.489.627
	30.199.553.420	26.599.392.452

24. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
Thu nhập khác

Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
Năm nay	Năm trước
VND	VND
6.597.489.623	-
7.180.853	38.123.397
6.604.670.476	38.123.397

25. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại chi phí trả trước liên quan đến TSCĐ thanh lý
Chi phí khác

Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
Năm nay	Năm trước
VND	VND
1.449.991.148	-
624.504	93.546.486
1.450.615.652	93.546.486

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

- Hoạt động được ưu đãi

- Hoạt động không ưu đãi

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không được trừ khi tính thuế

Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Chuyển lỗ các năm trước

Thu nhập được ưu đãi giảm thuế TNDN

Thu nhập chịu thuế không ưu đãi

Thuế suất được ưu đãi (*)

Thuế suất không ưu đãi

Thuế TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi

Thuế TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi

Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước
vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
Năm nay	Năm trước
VND	VND
36.847.824.611	9.324.435.848
1.404.610.917	3.342.668.236
35.443.213.694	5.981.767.612
877.717.623	1.980.007.622
877.717.623	1.980.007.622
36.320.931.317	27.447.110.100
11.521.600.400	27.447.110.100
24.799.330.917	-
1.404.610.917	3.342.668.236
-	-
10,0%	10,0%
20%	20%
140.461.092	334.266.823
-	-
-	48.094.369
140.461.092	382.361.192

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Tuy nhiên, năm 2020 dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế, nên thời gian miễn thuế TNDN được tính từ năm 2020.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.138.358.636	10.098.224.819
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.138.358.636	10.098.224.819

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	4.959.866.183	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(4.259.752.164)
	4.959.866.183	(4.259.752.164)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	881.983.084	782.375.179
Chi phí nhân công	29.617.815.573	27.309.114.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.833.370.174	16.593.589.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.936.861.795	122.158.779.460
Chi phí khác bằng tiền	8.662.801.901	7.033.579.569
	224.932.832.527	173.877.438.827

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ABC
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Doanh thu khác	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
182.073.554.853	680.010.173	28.748.815.251	6.180.087.122	8.622.527.234	226.304.994.633
-	-	-	-	-	-
182.073.554.853	680.010.173	28.748.815.251	6.180.087.122	8.622.527.234	226.304.994.633
170.206.844.826	647.910.390	19.955.571.821	3.922.952.070	-	194.733.279.107
11.866.710.027	32.099.783	8.793.243.430	2.257.135.052	8.622.527.234	31.571.715.526
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					30.199.553.420
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.372.162.106
Doanh thu hoạt động tài chính					43.527.458.377
Chi phí tài chính					13.205.850.696
Thu nhập khác					6.604.670.476
Chi phí khác					1.450.615.652
Chi phí thuế TNDN hiện hành					140.461.092
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					4.959.866.183
Lợi nhuận sau thuế TNDN					31.747.497.336

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Miền Nam	Chi nhánh của Công ty con
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT (*)
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT(*)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết của công ty con

(*): Bà Bùi Thị Lệ Hằng không còn là thành viên HĐQT từ thời điểm 19/06/2025 theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 19/06/2025.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.725.249.542	115.010.776.729
Công ty Cổ phần Logistics ASG	81.135.313.527	48.104.733.011
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	16.546.867.245	18.193.220.737
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (**)	16.872.222.948	21.627.525.306
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (**)	13.692.525.540	24.410.079.123
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	976.293.371	647.158.313
Công ty TNHH Vận tải ASG	1.919.466.911	1.693.500.239
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	68.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	514.560.000	334.560.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	60.366.306.666	72.581.426.538
Công ty Cổ phần Logistics ASG	35.515.913.271	24.828.395.912
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	498.400.000	8.112.183.204
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (**)	6.891.730.481	9.680.756.834
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (**)	16.799.587.524	29.074.819.839
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	12.765.000	7.200.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	647.910.390	878.070.749

Trả hộ	3.128.770.438	3.044.030.747
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.116.562.552	1.442.675.127
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	12.022.715	517.924.986
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (**)	839.517.568	962.795.541
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	25.311.197	13.781.871
Công ty TNHH Vận tải ASG	63.091.678	73.887.941
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	24.524.388	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	47.740.340	32.965.281
Thu hộ	1.683.420.527	3.009.418.399
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (**)	1.683.420.527	2.967.906.399
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	41.512.000
Mua công cụ dụng cụ	1.132.709.335	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	1.132.709.335	-
Góp vốn đầu tư	-	80.000.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	80.000.000.000
Thu hồi vốn góp hợp tác kinh doanh	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	-
Cho vay	300.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	-	10.000.000.000
Nhận tiền vay	46.000.000.000	91.430.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	46.000.000.000	41.430.000.000
Trả gốc vay	34.000.000.000	167.930.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	69.000.000.000
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	-	52.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	34.000.000.000	16.930.000.000
Thu nhập khác	15.768.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Miền Nam	15.768.000.000	-
Doanh thu tài chính	42.663.152.911	63.175.704.277
Thu nhập hợp tác kinh doanh	11.333.333.334	34.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	11.333.333.334	34.000.000.000
Thu nhập nhận lợi nhuận, cổ tức	11.521.600.400	29.067.485.100
Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.794.800.400	18.187.867.600
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3.726.800.000	2.236.080.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	6.643.537.500
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	-	2.000.000.000
Lãi tiền cho vay	19.808.219.177	108.219.177
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	-	108.219.177
Công ty Cổ phần Logistics ASG	19.808.219.177	-

Chi phí tài chính	4.468.297.808	3.817.149.419
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	570.104.709
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	-	551.342.466
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	1.018.297.808	658.798.135
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	3.450.000.000	2.036.904.109
Chi phí quản lý doanh nghiệp	245.122.195	50.344.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	190.631.436	50.344.455
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	54.490.759	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.048.955.517	18.997.642.728
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (**)		5.816.531.523
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	1.174.410.705	3.804.754.811
Công ty Cổ phần Logistics ASG	8.146.884.293	6.137.052.380
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (**)		2.202.913.321
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	180.265.033	462.930.540
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	65.228.000	184.458.000
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	13.200.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	468.967.486	389.002.153
Phải thu về cho vay dài hạn	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.037.709.836	347.062.664.099
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	36.821.545	87.808.496
Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.990.050.549	341.326.766.659
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	-	116.817.047
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	5.509.275.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG	1.818.482	-
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu Công Nghiệp ASG	1.775.390	18.048.763
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	3.503.484	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	3.740.386	3.948.134
Phải trả cho người bán ngắn hạn	2.571.024.863	13.449.683.185
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (**)		2.276.930.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	71.064.000	44.604.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.456.445.872	4.476.769.505
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (**)		6.538.808.246
Công ty TNHH Vận tải ASG	43.514.991	112.570.769
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.778.844.110	2.464.056.109
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	5.360.794.519	1.910.794.519
Công ty Cổ phần Logistics ASG	129.600.003	479.847.892
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	284.609.588	73.413.698
Công ty TNHH Vận tải ASG	3.840.000	-

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	115.000.000.000	103.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	46.000.000.000	34.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	69.000.000.000	69.000.000.000

(**) : Là các bên liên quan tại thời điểm 01/01/2025, không còn là bên liên quan từ thời điểm 19/06/2025 nên chỉ trình bày số phát sinh trong giai đoạn là bên liên quan, không trình bày số dư tại thời điểm 31/12/2025.

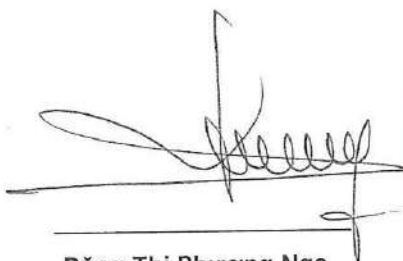
32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

**Nguyễn Mạnh Tùng**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

**Đặng Thị Phương Nga**

Kế toán trưởng

**Đương Đức Tính**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị